募集要項

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ ỨNG TUYỂN

国際日本語カレッジ

TRƯỜNG NHẬT NGỮ QUỐC TẾ

〒950-0022 新潟県新潟市東区幸栄2丁目7番7号

〒950-0022 Niigata, Niigata City, Higashi-ku, Kouei 2-7-7

TEL: 025-288-1939 FAX: 025-288-1067

TEL: (+81)25-288-1939 FAX: (+81)25-288-1067

HP: https://www.ijcollege.com/

✉: mailbox@ijcollege.com

目　次
Mục lục

1. 学校長挨拶　1ページ
Lời chào của Hiệu trưởng　Trang 1

2. コース概要・出願期間　2ページ
Khóa học & Thời gian tuyển sinh　Trang 2

3. 学費・その他　3ページ
Học phí / Các chi phí khác　Trang 3

4. 出願書類　4ページ
Hồ sơ ứng tuyển　Trang 4

5. 経費支弁者の提出書類　5ページ
Giấy tờ cần nộp của người hỗ trợ tài chính　Trang 5

6. 出願からまでの入学手続き　6ページ
Quy trình tiếp nhận từ khi nộp hồ sơ đến nhập học　Trang 6

学　校　長　挨　拶　Lời chào của Hiệu trưởng

本校の教育理念は、日本語教育を通じて日本および学友の出身国の文化・社会・習慣を理解し受容できる国際感覚を養い、将来、国際社会をリードできる人材を育成すること、そして、市民との積極的な交流を通じて相互理解を深め、みなさんが暮らすことになる新潟の国際化促進に貢献することです。

日本に留学することは、皆さんの人生の行方を大きく左右する転機となるといっても過言ではありません。本校で過ごす期間は、皆さんが将来進むべき道を模索し、卒業後に進む大学などの高等教育機関、あるいは、就職先で一層深い知識と技術を身につけるための基礎となる重要なステージです。

それを実現するため、本校では多彩なカリキュラムや様々なイベントを用意しています。経験豊富な教師とスタッフがみなさんの学習と生活を全力で応援します。そして、少人数クラスで、ひとりひとりに合ったきめ細かな指導を行います。

本校で正しく美しい日本語を学びながら校内外で様々な活動経験を積み、充実した留学生活を送ってください。みなさんの本校へご入学を心からお待ちしています。

Triết lý giáo dục của trường chúng tôi là thông qua việc giảng dạy tiếng Nhật giúp các học viên nuôi dưỡng cảm nhận tinh thần quốc tế có thể tiếp thu được nhờ tìm hiểu văn hoá, xã hội, phong tục tập quán của Nhật Bản và đất nước của các bạn học cùng, đào tạo những nhân tài có thể dẫn dắt xã hội quốc tế trong tương lai; tăng cường hiểu biết lẫn nhau thông qua các hoạt động giao lưu tích cực với người dân thành phố, góp phần thúc đẩy quốc tế hóa Niigata_nơi các học viên sinh sống.

Sẽ không quá lời khi nói rằng du học Nhật Bản là một bước ngoặt ảnh hưởng lớn tới hướng đi trong cuộc đời của bạn. Khoảng thời gian học ở trường này là giai đoạn quan trọng chuẩn bị những kiến thức cơ bản để giúp học viên tìm kiếm con đường phù hợp cho tương lai, có thể học được những kiến thức và kỹ năng sâu hơn tại các cơ quan giáo dục cao hơn như trường đại học_nơi các bạn học tiếp lên sau khi tốt nghiệp hoặc tại nơi làm việc.

Để thực hiện được những điều đó, trường chúng tôi chuẩn bị chương trình giảng dạy đa dạng và nhiều sự kiện phong phú. Đội ngũ giáo viên, nhân viên giàu kinh nghiệm sẽ hỗ trợ toàn lực cho các bạn trong quá trình học tập và cuộc sống. Chính vì thế chúng tôi chia thành nhiều lớp với số lượng ít học sinh để hướng dẫn chi tiết tới từng người một.

Tại trường chúng tôi các bạn có thể vừa học tiếng Nhật chuẩn, chính xác vừa tích lũy được nhiều trải nghiệm khác nhau trong các hoạt động trong và ngoài trường, hãy sống một cuộc sống phong phú của du học sinh! Chúng tôi mong chờ chào đón các bạn đến nhập học tại đây.

国際日本語カレッジ　Trường nhật ngữ quốc tế
学校長　鄭　鶴均　Hiệu trưởng Jung Hackgyoon

教　育　方　針 Phương châm đào tạo

言葉を使ってお互いに意志疎通するためには、「聴く」「話す」「書く」「読む」の4つの能力が必要となります。当校では、その４つの総合的な能力を駆使したコミュニケーション能力の修得を目標として少人数クラスで授業を行います。また、学校内外で様々な日本人と交流する場をできるだけ多く提供します。日本の文化・社会・歴史・習慣を理解して日本社会に順応するための指導と豊かな表現力を身につけるための訓練を行います。

卒業後の専門学校や大学への進学に必要な「日本語能力試験（JLPT)」や「日本留学試験（EJU）」の受験教育にも力を入れます。特に、日本語能力試験対策授業は、初級の後半から開始します。卒業までの最終取得目標は、1年6か月コースの場合はN２以上、2年コースの場合はN１とします。

卒業前には、在学中に交流のあった日本人も招いて卒業発表会を開催します。学生自らが選んだテーマに沿って調査・研究を行い、日本語で発表することによって、当校で学んだ日本語学習の集大成とします。

Để sử dụng ngôn ngữ và truyền tải diễn đạt trơn tru cần 4 kỹ năng “ Nghe”, “Nói”, “Đọc”, “Viết”. Tại trường chúng tôi, với mục đích đạt được khả năng giao tiếp, sử dụng thành thạo khả năng tổng hợp cả 4 kỹ năng đó, chúng tôi tiến hành giảng dạy với các lớp ít học viên. Ngoài ra, chúng tôi còn tạo nhiều cơ hội để du học sinh giao tiếp nhiều nhất có thể với người Nhật ở trong và ngoài trường học. Thông qua việc hiểu về văn hoá, xã hội, lịch sử và phong tục tập quán của Nhật Bản, chúng tôi đưa ra hướng dẫn giúp các học viên thích nghi được với xã hội Nhật Bản, đồng thời tiến hành luyện tập để tăng khả năng diễn đạt phong phú của học viên.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn tập trung vào việc luyện thi các kỳ thi cần thiết để học tiếp lên trường chuyên môn, đại học như Năng lực tiếng Nhật (JLPT), Du học Nhật Bản (EJU). Cụ thể, chương trình học luyện thi sẽ được bắt đầu từ nửa kỳ sau của lớp sơ cấp. Mục tiêu đạt được cuối cùng cho đến khi tốt nghiệp là từ N2 trở lên với khóa học 1 năm 6 tháng và N1 với khóa học 2 năm.

Trước khi tốt nghiệp, chúng tôi sẽ tổ chức một buổi thuyết trình tốt nghiệp và mời cả những người Nhật đã giao lưu với học viên trong quá trình học tập tại trường đến tham dự. Bằng cách tiến hành điều tra và nghiên cứu theo chủ đề được lựa chọn bởi chính mình và sau đó thuyết trình bằng tiếng Nhật, các bạn học viên sẽ thể hiện được tất cả những kiến thức

1. コース概要・出願期間
Khóa học & Thời gian ứng tuyển

入学時期 Thời gian nhập học	就学期間 Khoá học	出願期間 Thời gian ứng tuyển
4月 Tháng 4	2年 2 năm	8月1日 ～ 10月31日 1 tháng 8 ~ 31 tháng 10
10月 Tháng 10	1年6か月 1.5 năm	3月1日 ～ 5月31日 1 tháng 3 ~ 31 tháng 5

2. 授業形態　Lớp học

	授業形態 Lớp học	
2部制 Chia làm 2 buổi	午前 Buổi sáng	9：15 ～ 12：45
	午後 Buổi chiều	13：45 ～ 17：15
授業時間 Thời gian giờ học	1日 4時間 （1時限は45分とする） 4 tiết/ ngày (45 phút 1 tiết học)	
授業日 Ngày học	月曜日 ～ 金曜日 Thứ Hai - Thứ Sáu (5 ngày/ tuần)	
休 日 Ngày nghỉ	土／日曜日及び祝祭日　それ以外に夏期／冬期／春期休暇 Thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày lễ　Ngoài ra còn có các kỳ nghỉ hè/đông/xuân	

＊授業時間は多少変動することがあります。　　* Giờ học có thể thay đổi.

3. 出願資格　Điều kiện ứng tuyển

1. 自国の学校教育に於ける12年間の正規の教育課程を修了している者。
（日本の高等学校卒業以上の学歴を指す）
Thí sinh phải hoàn thành chương trình giáo dục chính quy 12 năm học theo quy định giáo dục của nước mình.
(Hướng tới trình độ học tập tương đương với tốt nghiệp trung học phổ thông của Nhật trở lên)

2. 12年間の学校教育を受けていない志願者の願書受理は致しません。但し、国の事情で10年若しくは11年の教育しか受けていない志願者でも、その後に短大や大学等への進学により、通算12年以上の教育を受けた事実がある者。
Trường sẽ không nhận những thí sinh chưa hoàn thành đủ 12 năm học. Tuy nhiên, do tùy điều kiện của từng nước nên chúng tôi chấp nhận những trường hợp thí sinh chỉ hoàn thành chương trình giáo dục 10 hoặc 11 năm và sau đó học tiếp lên cao đẳng hoặc đại học, tổng số năm học của thí sinh cộng lại phải sẽ từ 12 năm trở lên.

3. 原則として18歳以上の者。
Thí sinh từ 18 tuổi trở lên.

4. 出願方法　Cách thức ứng tuyển

郵送にて出願書類を提出後、選考料を銀行振込にて納付してください。
Sau khi nộp các hồ sơ ứng tuyển qua đường bưu điện; thí sinh sẽ nộp phí tuyển chọn thông qua chuyển khoản ngân hàng.

5. 選考方法　Cách thức tuyển chọn

出願書類をもとに審査、面接、日本語力のテストを行います。
Dựa trên các hồ sơ ứng tuyển, trường sẽ tiến hành chọn lọc, phỏng vấn, cho làm bài kiểm tra năng lực tiếng Nhật.

6. 学費・その他　Học phí　/ Các chi phí khác

適　　用	4月入学コース（2年） Khoá nhập học tháng 4 (2 năm)		10月入学コース（1年6か月） Khoá nhập học tháng 10 (1.5 năm)	
	1年目 Năm 1	2年目 Năm 2	1年目 Năm 1	2年目 Năm 2
入学選考料 Phí tuyển chọn	31,000		31,000	
入学金 Phí nhập học	60,000		60,000	
教材費等 Phí tài liệu học	57,000	22,000	57,000	
授業料(前期) Học phí kỳ đầu	300,000	300,000	300,000	
授業料（後期） Học phí kỳ sau	300,000	300,000	300,000	300,000
合計(円) Tổng (Đơn vị Yên)	748,000	622,000	748,000	300,000

その他費用 Các chi phí khác

◎国民健康保険料　年間約 18,000円

Bảo hiểm y tế: khoảng 18,000 Yên mỗi năm.

日本国規定により、加入が義務付けられます。病院で治療を受ける場合、70%が保険から支払われ、30%が個人負担となります。

Theo quy định của luật pháp Nhật Bản, tham gia bảo hiểm là nghĩa vụ bắt buộc. Trong trường hợp điều trị tại bệnh viện, bảo hiểm sẽ chi trả 70%, cá nhân chi trả 30%.

◎海外送金にかかる手数料は本人負担となります。手数料が引かれて送金された場合は、来日後に学生本人より徴収します。

Phí chuyển tiền sẽ do thí sinh trả. Nếu nhà trường bị trừ phí chuyển khoản thì thí sinh sẽ phải nộp phí đó sau khi tới Nhật.

＊学費返還規定　Hoàn trả học phí và các khoản phí khác

1. 在留資格認定証明書が交付されなかった場合、選考料を除いた金額を返金します。

Trường hợp không được cấp giấy chứng nhận tư cách lưu trú, sẽ được hoàn trả lại tiền ngoại trừ chi phí tuyển chọn.

2. 在留資格認定証明書交付後、①ビザの手続きをしない②ビザが発給されない③ビザは発給されたが来日前に入学を取り止めた、などの場合には、選考料と入学金を除き、返金します。返金の際の振込手数料は申請者の負担となります。在留資格認定証明書と入学許可証は学校に返却をお願いします。

Sau khi nhận giấy chứng nhận tư cách lưu trú, sẽ được hoàn trả lại tiền ngoại trừ phí ứng tuyển và phí nhập học trong các trường hợp sau: ①Thủ tục Visa không được giải quyết ② Không được cấp visa ③ Visa đã được cấp nhưng huỷ nhập học trước khi đến Nhật. Phí chuyển tiền sẽ do người nộp đơn thanh toán. Khi đó, xin hãy gửi lại giấy chứng nhận tư cách lưu trú và giấy báo nhập học.

3. 入学後は、原則学費を返還できません。

Theo quy định, sẽ không hoàn trả học phí sau khi nhập học.

〈奨学金〉 Học bổng

出席率ならびに成績が優秀な学生には、入学6ヶ月以降に奨学金が授与されます。

Học bổng sẽ được trao cho những sinh viên có tỷ lệ đi học cao và thành tích xuất sắc từ sau 6 tháng nhập học trở đi.

1. 独立行政法人日本学生支援機構学習奨励費：月額30,000円 (1年)

Học bổng khuyến khích học tập dành cho du học sinh của Tổ chức hỗ trợ sinh viên Nhật Bản (JASSO): 30,000 yên/ tháng (thời hạn 1 năm)

2. 国際日本語カレッジ後援会奨学金：月額30,000円 (1年)

Học bổng hiệp hội hỗ trợ của Trường Nhật ngữ quốc tế: 30,000 yên/ tháng (thời hạn 1 năm)

3. 国際日本語カレッジ奨学金：月額10,000円～50,000円 (半年)

Học bổng của Trường Nhật ngữ quốc tế: 10,000 - 50,000 yên/ tháng (thời hạn 0.5 năm)

7. 出願書類　Hồ sơ ứng tuyển

7-1 志願者提出書類　Giấy tờ cần phải nộp của thí sinh

	志願者書類　Hồ sơ của thí sinh	注意事項　Lưu ý
1	入学願書 Đơn xin nhập học	
2	志願者の写真　5枚（縦4cm×横3cm） 5 ảnh chân dung của thí sinh (3x4)	無帽、無背景、無眼鏡、正面向きの写真 Ảnh chụp chính diện, không mũ, không cảnh vật, không đeo kính
3	履歴書 Sơ yếu lý lịch	学校の所在地は省略せず△△号まで、正確に記入 Địa chỉ trường học không được viết tắt phải ghi rõ ràng đến cả số đường
4	留学理由書 Lý do du học	
5	経費支弁者親族・家族一覧 Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, họ hàng của thí sinh và người hỗ trợ tài chính	
6	最終学校の卒業を証明する書類 Giấy chứng nhận tốt nghiệp của trường học gần nhất	卒業証書または卒業証明書 Bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp
7	最終学歴の成績を証明する書類 Giấy chứng nhận kết quả học tập hoặc bảng điểm của trường học gần nhất	成績表の原本又は成績証明書 Bản gốc bảng điểm hoặc Giấy chứng nhận bảng điểm
8	日本語の学習歴証明書 Giấy chứng nhận lý lịch học tiếng Nhật	日本語教育機関発行の受講期間、総時間数（150時間以上）のあるもの Giấy chứng nhận do trung tâm hoặc trường dạy tiếng Nhật cấp có ghi thời gian học tiếng Nhật và tổng số giờ học tiếng Nhật (trên 150 giờ)
9	日本語試験の合格証書のコピー及び受験票 Bản copy Giấy chứng nhận đỗ trong kỳ thi tiếng Nhật hoặc Giấy dự thi	(JLPT, Nat-Test 等) (JLPT, Nat-Test,...)
10	身分を証明する書類 Giấy chứng minh nhân thân	戸籍謄本、住民票、身分証明書等 Bản sao công chứng Sổ hộ khẩu, Giấy đăng ký tạm trú, chứng minh thư (căn cước công dân)
11	在学証明書 Giấy chứng nhận đang là sinh viên	現在学生の場合のみ Chỉ đối với thí sinh đang là sinh viên
12	在職証明書 Giấy chứng nhận đang đi làm	学校卒業後、現在までに働いた会社等発行の証明書 Đối với thí sinh đã tốt nghiệp, Giấy chứng nhận do công ty thí sinh đang làm hiện nay phát hành
13	パスポートのコピー Bản copy hộ chiếu	すでにパスポートのある方のみ。全ページをコピー Đối với những thí sinh đã có hộ chiếu. Copy toàn bộ tất cả các trang
14	選考料 Lệ phí tuyển chọn	31,000円 31,000 yên
15	その他、当校が依頼した書類 Các giấy tờ khác theo yêu cầu của nhà trường	願書提出後にお願いすることもあります。 Giấy tờ nhà trường yêu cầu nộp bổ sung thêm sau khi thí sinh nộp đăng ký

7-2 経費支弁者の提出書類　Giấy tờ cần nộp của người hỗ trợ tài chính

	経費支弁者項目 Người hỗ trợ tài / 経費支弁者書類 Hồ sơ người hỗ trợ tài chính	志願者本人 Trường hợp bản thân thí sinh	本国親族 Trường hợp người thân tại nước sở tại	在日親族 Trường hợp người thân tại Nhật Bản	注意事項　Ghi chú
1	経費支弁書 Giấy hỗ trợ tài chính	○	○	○	経費支弁者の資格は、基本的に2～3親等以内の親族、又は志願者の勤務先 Người bảo lãnh về tài chính phải là người họ hàng trong vòng 2-3 đời hoặc nơi tuyển dụng thí sinh nếu thí sinh đang là người đi làm.
2	身元･経費支弁保証書 Giấy bảo lãnh chi trả, hỗ trợ tài chính	○	○	○	
3	志願者と経費支弁者との関係を証明する公的文書 Giấy chứng nhận quan hệ của thí sinh và người bảo lãnh do cơ quan chính quyền cung cấp		○	○	家族関係証明書、出生証明書、住民票等 Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, Giấy khai sinh, Giấy tạm trú
4	銀行残高証明書 Giấy chứng nhận số dư tài khoản ngân hàng	○	○	○	[残高]は、在学期間中に必要な学費／生活費等に足りる額 Số dư đủ cho số tiền học phí/ sinh hoạt của ứng viên trong thời gian học ở Nhật
5	通帳コピー Bản copy sổ ngân hàng	○	○	○	直近過去3年分の記載のある通帳の全ページ Toàn bộ các trang của sổ ngân hàng trong vòng 3 năm trở lại đây
6	職業を証明する書類 Giấy chứng nhận nghề nghiệp	○	○	○	■会社勤務の方 Trường hợp là nhân viên công ty: 「在職証明書」 Giấy chứng nhận đang đi làm của công ty ■自営業者 Trường hợp kinh doanh tự do: 「営業許可書」又は「確定申告書(控)の原本の写し」 Copy "chứng nhận kinh doanh" hoặc "báo cáo quyết toán thuế" ■会社経営者及び役員 Chủ công ty / Uỷ viên ban quản trị: 「会社の登記簿謄本」 Giấy đăng ký công ty
7	収入証明書 Giấy chứng nhận thu nhập	○	○	○	直近過去3年分 Trong vòng 3 năm trở lại đây
8	納税証明書 Giấy chứng nhận nộp thuế	○	○	○	直近過去3年分 Trong vòng 3 năm trở lại đây
9	身分を証明する書類 Giấy chứng minh nhân thân		○	○	戸籍謄本、住民票、身分証明書、在留カード等 Bản sao công chứng Sổ hộ khẩu, Giấy đăng ký tạm trú, Chứng minh thư (căn cước công dân), thẻ cư trú
10	その他、当校が依頼した書類 Các giấy tờ khác theo yêu cầu của nhà trường	○	○	○	

8. 出願から入学までの手続き

Quy trình tiếp nhận từ khi nộp hồ sơ đến nhập học

学校見学・入学相談 Tham quan trường- Trao đổi về việc nhập học
↓
出願申込（窓口受付） Đăng ký ứng tuyển
↓
入学選考（書類審査・面接） Tuyển chọn nhập học (Hồ sơ và phỏng vấn)
↓
合否・結果通知 Thông báo kết quả
↓
入学許可書交付 Cấp giấy phép nhập học
↓
在留資格認定証明書交付申請 Xin cấp chứng nhận tư cách lưu trú
↓
学費等納入 Nộp học phí và các lệ phí khác
↓
在留資格認定証明書及び入学許可書交付 Gửi giấy chứng nhận tư cách lưu trú và Giấy phép nhập học
↓
入国査証手続き完了 Hoàn thành thủ tục xin cấp thị thực Visa
↓
入学 Nhập học

■注意事項 Lưu ý

●各種証明書については、証明書発行者の肩書き及び氏名、ならびに発行機関の所在地、電話番号及びFAX番号の記載のあるものを提出してください。

Hãy nộp các giấy tờ mà trên đó ghi rõ tiêu đề, tên, địa chỉ, số điện thoại số FAX của cơ quan phát hành.

●提出された書類のうち、日本語以外の言語で記載された書類には、必ず翻訳をつけて下さい。

Trong các giấy tờ phải nộp nếu có giấy tờ nào không viết bằng tiếng Nhật thì bắt buộc phải có bản dịch tiếng Nhật kèm theo

●コピーはA4サイズに揃えてください。両面コピーは不可。

Bản copy đều là bản size A4. Không copy hai mặt.

●公的機関発行の証明書等は、3ヶ月以内に発行されたものに限ります。

Chỉ chấp nhận những giấy tờ cơ quan chức năng cấp trong vòng 3 tháng.

●入管政策の変更や国籍の違いにより、提出書類が異なる場合があります。

Tùy theo thay đổi chính sách của Cục quản lý nhập cảnh và quốc tịch mà hồ sơ phải nộp có thể khác nhau.

●審査上、必要が生じた場合、上記以外の書類を求める場合があります。

Trong trường hợp cần thiết để xét duyệt, nhà trường có thể yêu cầu các giấy tờ ngoài giấy tờ đã được nêu phía trên